

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUÉ PHONG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc cam kết:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Số:075/2021/BCSX-PB.00108

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.143.321.098	209.789.845.569
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	678.932.832	8.416.377.013
1. Tiền	111		678.932.832	8.416.377.013
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.838.604.987	200.656.224.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.845.153.589	26.311.148.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.482.906.823	11.413.081.823
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	179.248.812.728	156.497.259.569
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	261.731.847	6.434.734.878
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	498.196.279	434.195.360
1. Hàng tồn kho	141		498.196.279	434.195.360
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		127.587.000	283.048.250
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	127.587.000	283.048.250
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.460.823.876	199.080.782.405
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.563.796.705	2.022.296.705
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	1.563.796.705	2.022.296.705
II/ Tài sản cố định	220		155.790.641.748	165.206.147.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	155.462.211.196	164.658.309.802
- Nguyên giá	222		408.556.722.657	408.556.722.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.094.511.461)	(243.898.412.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	328.430.552	547.837.619
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.396.339.043)	(3.176.931.976)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		22.160.909	22.160.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.160.909	22.160.909
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	15.627.000.000	15.627.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		14.457.224.514	16.203.177.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	14.457.224.514	16.203.177.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		391.604.144.974	408.870.627.974

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		108.601.848.082	118.353.887.264
I/ Nợ ngắn hạn	310		104.414.805.337	113.191.844.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	39.894.001.330	38.830.620.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.588.863.515	5.321.302.484
3. Phải trả người lao động	314		440.822.095	1.270.887.790
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	37.187.410.750	37.187.410.750
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	6.465.820.542	16.043.519.106
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.328.058.084	7.028.275.288
II/ Nợ dài hạn	330		4.187.042.745	5.162.042.745
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	774.542.745	774.542.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.412.500.000	4.387.500.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.002.296.892	290.516.740.710
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	283.002.296.892	290.516.740.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.735.579.246	83.250.023.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.784.040.268	21.207.765.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.951.538.978	62.042.257.902
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		391.604.144.974	408.870.627.974



Na

Na

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	50.217.016.052	41.116.514.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.217.016.052	41.116.514.740
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.407.463.093	20.032.539.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.809.552.959	21.083.975.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.386.518.307	3.425.472.166
7. Chi phí tài chính	22	6.4	737.160.687	1.705.761.711
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		737.160.687	1.705.761.711
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.615.780.461	2.575.240.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.843.130.118	20.228.445.319
11. Thu nhập khác	31	6.6	11	1.899.873
12. Chi phí khác	32	6.7	392.201.671	514.655.530
13. Lợi nhuận khác	40		(392.201.660)	(512.755.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.450.928.458	19.715.689.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.499.389.480	1.518.630.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.951.538.978	18.197.059.406

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

		Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.383.300.426	76.389.355.729
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(3.299.436.798)	(13.327.808.227)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.353.703.409)	(2.960.098.208)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(737.160.687)	(1.705.761.711)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(2.184.845.593)	(3.227.810.464)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.160.738.542	1.699.000.000
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.622.403.246)	(8.072.868.076)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.346.489.235	48.794.009.043
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.531.553.159)	(45.323.757.795)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20.780.000.000	32.605.000.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.386.518.307	3.420.230.416
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.365.034.852)	(9.298.527.379)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	4.515.820.542	12.784.530.923
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.068.519.106)	(9.753.300.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.166.200.000)	(36.739.896.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.718.898.564)	(33.708.665.177)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.737.444.181)	5.786.816.487
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.416.377.013	104.613.112
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.620.875
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	678.932.832	5.894.050.474



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mương Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

1.6 Cấu trúc công ty

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 15 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2021 là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	521.335.470	610.969.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157.597.362	7.805.407.226
Cộng	678.932.832	8.416.377.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.2 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	15.627.000.000	-	15.627.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	15.627.000.000	(*)	15.627.000.000	(*)
Cộng	15.627.000.000	-	15.627.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	617.435.685	-	248.973.496	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	617.435.685	-	248.973.496	-
Các bên khác	11.227.717.904	-	26.062.175.180	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.983.179.718	-	23.588.084.677	-
Các đối tượng khác	244.538.186	-	2.474.090.503	-
Cộng	11.845.153.589	-	26.311.148.676	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	11.482.906.823	-	11.413.081.823	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	-	1.732.265.043	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	-	1.129.853.900	-
Trả trước cho người bán khác	6.189.142.477	-	6.119.317.477	-
Cộng	11.482.906.823	-	11.413.081.823	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	179.248.812.728	-	156.497.259.569	-
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	101.930.533.305	-	86.499.869.494	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn (i)	77.318.279.423	-	69.997.390.075	-
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	179.248.812.728	-	156.497.259.569	-

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2021, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2021, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

5.6 Phải thu khác**5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	261.731.847	-	6.434.734.878	-
Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	-	-	6.300.001.911	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	225.923.200	-	98.924.320	-
Đối tượng khác	-	-	35.808.647	-
Cộng	261.731.847	-	6.434.734.878	-

5.6.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	80.010.892	-	538.510.892	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	80.010.892	-	538.510.892	-
Các bên khác	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Ký quỹ, ký cược (*)	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Cộng	1.563.796.705	-	2.022.296.705	-

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.7 Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900	1.129.853.900	1.129.853.900
Các đối tượng khác	5.189.111.880	5.189.111.880	5.189.111.880	5.189.111.880
Cộng	10.482.876.226	10.482.876.226	10.482.876.226	10.482.876.226

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	498.196.279	-	403.782.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	30.413.181	-
Cộng	498.196.279	-	434.195.360	-

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.960.934	15.095.000
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	14.345.025.239	16.125.596.671
Chi phí khác	59.238.341	62.485.699
Cộng	14.457.224.514	16.203.177.370

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
5.10 Tăng, giảm tài sản cố định					
5.10.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình					
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	289.550.485.368	117.481.076.380	1.404.342.727	120.818.182	408.556.722.657
Số dư tại 30/06/2021	289.550.485.368	117.481.076.380	1.404.342.727	120.818.182	408.556.722.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	162.847.616.972	79.816.068.057	1.113.909.644	120.818.182	243.898.412.855
Khấu hao trong kỳ	5.094.779.834	4.025.553.620	75.765.152		9.196.098.606
Số dư tại 30/06/2021	167.942.396.806	83.841.621.677	1.189.674.796	120.818.182	253.094.511.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	126.702.868.396	37.665.008.323	290.433.083	-	164.658.309.802
Số dư tại 30/06/2021	121.608.088.562	33.639.454.703	214.667.931	-	155.462.211.196

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2021 là 147.146.323.030 VND, tại 01/01/2021 là 155.417.641.329 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021 là: 91.069.474.449 VND, tại 01/01/2021 là 88.850.182.631 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.10.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 30/06/2021	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2021	1.443.986.112	173.000.000	1.559.945.864	3.176.931.976
Khấu hao trong kỳ	151.583.336	-	67.823.731	219.407.067
Số dư tại 30/06/2021	1.595.569.448	173.000.000	1.627.769.595	3.396.339.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	480.013.888	-	67.823.731	547.837.619
Số dư tại 30/06/2021	328.430.552	-	-	328.430.552

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2021 là 0 VND, tại 01/01/2021 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021 là 1.905.769.595 VND, tại 01/01/2021 là 278.000.000 VND.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
Các bên liên quan	2.430.156.817	2.430.156.817	1.009.453.171	1.009.453.171
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	1.920.241.347	1.920.241.347	867.364.501	867.364.501
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	509.915.470	509.915.470	142.088.670	142.088.670
Các bên khác	37.463.844.513	37.463.844.513	37.821.166.909	37.821.166.909
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Các đối tượng khác	31.873.514.122	31.873.514.122	32.230.836.518	32.230.836.518
Cộng	39.894.001.330	39.894.001.330	38.830.620.080	38.830.620.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	37.166.200.000	37.166.200.000	37.166.200.000	37.166.200.000
Cổ tức phải trả Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	31.786.014.000	31.786.014.000	31.786.014.000	31.786.014.000
Cổ tức phải trả cho ông Lê Thái Hưng	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	2.713.186.000	2.713.186.000	2.713.186.000	2.713.186.000
Các bên khác	21.210.750	21.210.750	21.210.750	21.210.750
Phải trả khác	21.210.750	21.210.750	21.210.750	21.210.750
Cộng	37.187.410.750	37.187.410.750	37.187.410.750	37.187.410.750

5.13 Chi phí phải trả**5.12.1 Ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản trích trước khác	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.509.829.021	7.509.829.021

5.12.2 Dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774.542.745	774.542.745
Cộng	774.542.745	774.542.745

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	852.043.552	5.223.005.580	4.523.994.493	-	1.551.054.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.527.024.184	2.184.845.593	2.499.389.480	-	2.212.480.297
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.000.000	400.577.300	331.159.300	-	75.418.000
Thuế tài nguyên	-	1.203.795.779	2.794.520.742	2.515.966.973	-	1.482.349.548
Phí, lệ phí và các khoản khác	127.587.000	-	211.587.000	367.048.250	283.048.250	-
Cộng	127.587.000	4.588.863.515	10.814.536.215	10.237.558.496	283.048.250	5.321.302.484

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	4.515.820.542	4.515.820.542	4.515.820.542	4.811.584.091	4.811.584.091	4.811.584.091
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii)	1.950.000.000	1.950.000.000	975.000.000	10.256.935.015	11.231.935.015	11.231.935.015
Cộng	6.465.820.542	6.465.820.542	5.490.820.542	15.068.519.106	16.043.519.106	16.043.519.106

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii)	3.412.500.000	3.412.500.000	-	975.000.000	4.387.500.000	4.387.500.000
Cộng	3.412.500.000	3.412.500.000	-	975.000.000	4.387.500.000	4.387.500.000

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0121/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 08/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
 - Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ
 - Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	185.831.000.000	20.924.187.646	59.673.747.958	511.530.000	266.940.465.604
Lãi trong năm trước	-	-	62.042.257.902	-	62.042.257.902
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(38.465.982.796)	-	(38.465.982.796)
Số dư tại 31/12/2020	185.831.000.000	20.924.187.646	83.250.023.064	511.530.000	290.516.740.710
Số dư tại 01/01/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	83.250.023.064	511.530.000	290.516.740.710
Lãi trong kỳ này	-	-	30.951.538.978	-	30.951.538.978
Phân phối lợi nhuận kỳ này (i)	-	-	(38.465.982.796)	-	(38.465.982.796)
Số dư tại 30/06/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	75.735.579.246	511.530.000	283.002.296.892

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 17 tháng 05 năm 2021:

Năm 2020
VND

1.299.782.796
37.166.200.000

38.465.982.796

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Chia cổ tức

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Các cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức đã chia	37.166.200.000	37.166.200.000

Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán, truyền tải và quản lý đường dây	50.217.016.052	41.116.514.740
Cộng	50.217.016.052	41.116.514.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	334.965.627	231.325.683
Cộng	334.965.627	231.325.683

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây	18.407.463.093	20.032.539.136
Cộng	18.407.463.093	20.032.539.136

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.386.518.307	3.425.472.166
Cộng	5.386.518.307	3.425.472.166

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	737.160.687	1.705.761.711
Cộng	737.160.687	1.705.761.711

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	605.388.761	892.296.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.276.596	508.276.596
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.502.115.104	1.174.667.733
Cộng	2.615.780.461	2.575.240.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản khác	11	1.899.873
Cộng	11	1.899.873

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	311.877.559	472.171.784
Các khoản bị phạt	18.678.249	30.288.308
Các khoản khác	61.645.863	12.195.438
Cộng	392.201.671	514.655.530

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.450.928.458	19.715.689.662
Hoạt động được ưu đãi thuế	28.069.375.299	16.807.108.136
Hoạt động kinh doanh khác	5.381.553.159	2.908.581.526
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	392.201.671	514.655.530
Hoạt động được ưu đãi thuế	392.201.671	42.483.746
Các khoản điều chỉnh tăng	392.201.671	42.483.746
Hoạt động khác	-	472.171.784
Các khoản điều chỉnh tăng	-	472.171.784
Thu nhập tính thuế TNDN	33.843.130.129	20.230.345.192
Hoạt động được ưu đãi thuế	28.461.576.970	16.849.591.882
Hoạt động kinh doanh khác	5.381.553.159	3.380.753.310
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	3.922.468.329	2.361.109.850
Hoạt động được ưu đãi thuế	2.846.157.697	1.684.959.188
Hoạt động kinh doanh khác	1.076.310.632	676.150.662
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.423.078.849	842.479.594
Hoạt động được ưu đãi thuế	1.423.078.849	842.479.594
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.499.389.480	1.518.630.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.961.435.408	1.730.268.706
Chi phí nhân công	2.778.647.113	2.009.619.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.103.628.114	13.803.016.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.349.133	1.436.435.798
Chi phí khác bằng tiền	4.359.148.786	1.046.500.170
Cộng	21.005.208.554	20.025.840.157

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
		Tiền lương	Tiền thù lao	Tiền lương	Tiền thù lao
Hội đồng quản trị					
Thái Phong Nhã	Chủ tịch		210.000.000	90.000.000	210.000.000
Phan Bằng Việt	TV HĐQT		24.000.000		24.000.000
Lê Bật Hùng	TV HĐQT		24.000.000		24.000.000
Ban Giám đốc					
Lê Thái Hưng	TGD		24.000.000		24.000.000
Nguyễn Khắc Tiệp	P.TGD	128.652.719		124.352.510	
Lim Thị Lê Na	Kế toán trưởng	56.736.043		14.168.593	
Ban kiểm soát					
Đặng Khánh Quyên	Trưởng ban		24.000.000		24.000.000
Đỗ Thu Hương	Thành viên		18.000.000		18.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên		18.000.000		18.000.000
Tổng cộng		185.388.761	342.000.000	228.521.103	342.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thuê cung cấp dịch vụ	957.160.770	876.609.237
Lãi cho vay	2.810.663.811	3.380.753.310
Cho vay	33.350.000.000	18.933.757.795
Thu tiền cho vay	20.730.000.000	4.105.000.000
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	1.052.876.846	1.038.007.597
Trả cổ tức	31.786.014.000	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	286.732.584	286.732.584
Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.080.000.000	1.699.000.000
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	121.500.000	81.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư	334.388.000	119.719.000
Thanh toán công nợ	-	291.251.276
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Lãi cho vay	2.570.889.348	36.137.577
Cho vay	4.800.000.000	19.040.000.000
Thu tiền cho vay	50.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Na

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu